

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ KHẢ NĂNG CHO THỊT GÀ THƯƠNG PHẨM CỦA 3 TỔ HỢP LAI CÁC GIỐNG GÀ NỘI MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ

Lê Văn Dư

Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư -Huỳnh Mai, Phước Nghĩa, Tuy Phước, Bình Định

Tác giả liên hệ: Lê Văn Dư. Tel: 0913498702. Email: minhdu1973@gmail.com

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và năng suất thịt ba tổ hợp gà lai MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ. Nghiên cứu được tiến hành tại trại chăn nuôi của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn giống Gia cầm Minh Dư - Thôn Huỳnh Mai, xã Phước nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tổng số 300 con gà/tổ hợp lai được chia làm 3 lô theo dõi nghiên cứu. Kết quả chỉ ra rằng gà trống MD1.BĐ và MD2.BĐ và MD3.BĐ lúc 13 tuần tuổi có màu đỏ mật. Gà mái MD1.BĐ có màu lông chính là màu nâu nhạt. Gà mái MD2.BĐ và MD3.BĐ có màu lông xám đen và nâu đậm. Màu da, mỏ và chân lúc 01 ngày tuổi và 13 tuần tuổi là màu vàng. Gà MD1.BĐ có lông ôm vào thân nhất sau đó đến MD2.BĐ và MD3.BĐ. Tỷ lệ nuôi sống đạt cao, đạt từ 97 - 99,0%. Khối lượng lúc 13 tuần tuổi, gà MD1.BĐ là 1810,02g, gà MD2.BĐ là 2000,31g và gà MD3.BĐ là 2200,25g. Tiêu tốn thức ăn của gà MD1.BĐ là 2,41 kg, MD2.BĐ là 2,32 kg và MD3.BĐ là 2,22 kg. Tỷ lệ thân thịt gà MD1.BĐ là 78,30%, MD2.BĐ: 78,13%, MD3.BĐ: 78,92%. Tỷ lệ thịt ngực và thịt đùi gà MD1.BĐ là 42,77%, MD2.BĐ: 42,19%, MD3.BĐ: 42,01%. Tỷ lệ mỡ bụng gà MD1.BĐ là 0,57%, MD2.BĐ: 0,67%, MD3.BĐ: 0,52%.

Từ khóa: Gà MD1.BĐ, gà MD2.BĐ, gà MD3.BĐ, gà lông màu.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giống gà địa phương của Việt Nam như “gà Ri, Chọi và gà Mía” có từ lâu đời, được nuôi rộng rãi tại các nông hộ trong cả nước, thích nghi tốt, sức đề kháng cao, phẩm chất thịt thơm, ngon được người tiêu dùng ưa chuộng. So với các giống gà ngoại nhập, các giống gà bản địa của Việt Nam có ưu điểm là thịt và trứng thơm ngon nhưng năng suất của chúng không cao. Do vậy việc tiến hành lai tạo các giống gà này để tạo ra tổ hợp lai tận dụng một cách triệt để ưu thế lai của các giống này để cải thiện về năng suất và chất lượng đóng vai trò quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tại Bình Định các giống gà này đã được Công ty Trách nhiệm Hữu hạn giống Gia cầm Minh Dư (Công ty Minh Dư) thu thập, chọn lọc, nhân giống trong thời gian hơn 20 năm để tạo ra các dòng thuần. Hệ thống sản xuất giống hình tháp với đỉnh là các dòng thuần tiếp đến là gà ông bà, bố mẹ và cuối cùng là thương phẩm. Ba nguồn gen gà Ri, Chọi và gà Mía với hai kiểu mào chính là mào cờ và mào nụ đã được lai với nhau để tạo ra ba tổ hợp lai MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ. Các tổ hợp lai này được đánh giá có năng suất cao, phẩm chất thịt tốt, thích nghi với khí hậu và điều kiện chăn nuôi nước ta, hàng năm cung cấp ra thị trường với số lượng trung bình khoảng 50 triệu con và được nuôi ở nhiều tỉnh thành trong cả nước.

Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng và năng suất thịt ba tổ hợp gà lai MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

3 tổ hợp gà nội lai Minh Dư - Bình Định (MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ)

Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Tại trại chăn nuôi của Công ty Minh Dư - Thôn Huỳnh Mai, xã Phước nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Thời gian nghiên cứu: từ tháng 04/2019 đến tháng 05/2020.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình của các tổ hợp lai MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

Đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất thịt của các tổ hợp lai MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ.

Phương pháp nghiên cứu

Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp phân lô so sánh theo sơ đồ sau:

Sơ đồ bố trí thí nghiệm

| Chỉ tiêu | MD1.BĐ | MD2.BĐ | MD3.BĐ |
|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| Số lượng gà/lô (con) | 100 | 100 | 100 |
| Số lần lặp lại | 3 | 3 | 3 |
| Số lượng gà (con) | 300 | 300 | 300 |

Thức ăn và chăm sóc nuôi dưỡng

Đàn gà được chăm sóc theo quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, thú y phòng bệnh của Công ty TNHH giống gia cầm Minh Dư.

Thành phần dinh dưỡng thức ăn dùng nuôi gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

| Thành phần | Từ 0-21 ngày tuổi | Từ 22 ngày tuổi đến giết thịt |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Năng lượng trao đổi Kcal/kg TA | 2850-2900 | 3000 |
| Protein thô (%) | 21 | 19 |
| Lipit thô (%) | 3-3,5 | 3-3,5 |
| Xơ thô (%) | 7 | 7 |
| Canxi (%) | 0,7-1,6 | 0,7-1,6 |
| Photpho tổng số (%) | 0,6-1,1 | 0,7-1,6 |
| Lysine (%) | 1,1 | 1 |
| Methionine+Cystine (%) | >0,80 | >0,70 |

Đánh giá ngoại hình qua khảo sát, ghi chép và chụp hình ngoại hình, màu sắc lông lúc 1 ngày tuổi, 8 tuần tuổi và 20 tuần tuổi.

Tiến hành cân các cá thể gà hàng tuần vào buổi sáng nhất định trước khi cho gà ăn, cân lại thức ăn thừa hằng ngày vào đầu giờ sáng ngày hôm sau.

Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp theo dõi các chỉ tiêu

Đặc điểm ngoại hình

Trực tiếp quan sát, ghi chép màu sắc lông của 3 tổ hợp lai ở các thời điểm 1 ngày tuổi và 13 tuần tuổi

Khả năng sinh trưởng:

Tỷ lệ nuôi sống: Ghi chép tổng số con đầu tuần và tổng số con cuối tuần. Công thức tính tỷ lệ nuôi sống:

$$\% \text{ Số con nuôi sống} = \frac{n}{N}$$

Trong đó: n là số con sống đến cuối kỳ; N là số con đầu kỳ.

Khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi: cân gà lúc 1 ngày tuổi và từ 1, 2, 3, ... 13 tuần tuổi. Gà một ngày tuổi được cân bằng cân điện tử của Nhật Bản; từ 1- 3 tuần tuổi cân bằng cân đồng hồ 1 kg có độ chính xác ± 2 g; từ 4 - 13 tuần cân bằng cân đồng hồ 5 kg có độ chính xác ± 10 g. Cân từng con một, thời gian cân từ 7- 8 giờ sáng của ngày đầu tuần tiếp theo.

Lượng thức ăn tiêu thụ qua các giai đoạn tuổi: Thức ăn được cân vào đầu giờ sáng và thức ăn dư thừa được cân vào cuối mỗi ngày.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: Theo dõi thông qua việc xác định tổng lượng thức ăn tiêu thụ trong giai đoạn (tuần) và tổng kg trong giai đoạn đó.

Công thức tính: Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng = $\frac{Y}{X}$

Trong đó: Y = Tổng số thức ăn tiêu tốn cả giai đoạn (kg)

X = Khối lượng cơ thể (kg)

Chỉ số sản xuất (PN)

Chỉ số sản xuất PN được ước tính theo công thức sau:

$$PN = \frac{\text{Khối lượng cơ thể (g)} \times \text{tỷ lệ nuôi sống (\%)}}{\text{Số ngày nuôi} \times \text{tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng (kg)} \times 10}$$

Năng suất thịt

Tiến hành mổ khảo sát theo phương pháp của Auaas, R. và Wilke, R. (1978) (Bùi Hữu Đoàn và cs., 2011) ở thời điểm kết thúc thí nghiệm 13 tuần tuổi. Mỗi lô chọn 3 trống, 3 mái có khối lượng tương đương khối lượng trung bình mỗi lô. Các chỉ tiêu được đánh giá bao gồm: Khối lượng thân thịt, tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi, tỷ lệ thịt ngực, tỷ lệ mỡ.

Xử lý số liệu

Các số liệu thí nghiệm được thu thập hàng ngày, hàng tuần ghi chép và xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học trên chương trình phần mềm Minitab Ver 16.0 và Excel 2010.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm ngoại hình

Đặc điểm ngoại hình của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ được trình bày ở Bảng 1:

Bảng 1. Đặc điểm ngoại hình của gà MD1. BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ (n=300)

| Chỉ tiêu | MD1.BĐ | MD2.BĐ | MD3.BĐ |
|---------------------|---|--|---|
| 01 ngày tuổi | | | |
| Màu lông | Màu nâu vàng (96,11%), xám đen (2,78%). | Màu nâu vàng (93,33%), vàng nhạt (4,67%). | Màu xám đen (98,44%) màu nâu vàng (1,54%). |
| Màu mỏ, da và chân | Màu vàng | Màu vàng | Màu vàng |
| 13 tuần tuổi | | | |
| Màu lông | Gà trống có màu đỏ mật. Lông ôm thân. Gà mái có màu lông chính là màu nâu nhạt. | Gà trống có màu đỏ mật nhưng lông ít ôm thân hơn so với dòng MD1. Gà mái có màu lông xám đen và nâu đậm. | Gà trống có màu đỏ mật màu sậm hơn dòng MD1, lông không ôm thân như dòng MD1. Gà mái có màu lông xám đen, nâu đậm |
| Màu mỏ, da, chân | Mỏ xám vàng, da vàng nhạt, chân vàng. | Mỏ xám vàng, da vàng nhạt, chân vàng. | Mỏ xám vàng, da vàng nhạt, chân vàng. |
| Kiểu mào | Con trống: 100% mào cờ Con mái: Mào cờ chiếm tỷ lệ 28%, mào nụ 72%. | Con trống: 100% mào cờ Con mái: Mào cờ chiếm tỷ lệ 36%, mào nụ 64%. | Con trống: 100% mào cờ Con mái: Mào cờ chiếm tỷ lệ 51%, mào nụ 41%. |

Qua Bảng 1 cho thấy lúc 01 ngày tuổi gà MD1.BĐ và MD2.BĐ chủ yếu là có lông màu nâu vàng chiếm tỷ lệ 96,11% và 93,33% trong khi gà MD3.BĐ có màu lông xám đen chiếm tỷ lệ là 98,44%. Đến 13 tuần tuổi gà trống MD1.BĐ và MD2.BĐ và MD3.BĐ có màu màu đỏ mật. Gà mái MD1.BĐ có màu lông chính là màu nâu nhạt. Gà mái MD2.BĐ và MD3.BĐ có màu lông xám đen và nâu đậm. Màu da, mỏ và chân lúc 01 ngày tuổi và 13 tuần tuổi là màu vàng. Gà MD1.BĐ có lông ôm vào thân nhất sau đó đến MD2.BĐ và MD3.BĐ. Như vậy về ngoại hình, các tổ hợp lai đã thể hiện sự khác biệt để phân biệt giữa chúng. Con trống: 100% mào cờ. Con mái chủ yếu là mào nụ.

Khả năng sinh trưởng của gà MD1. BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ (%), n=3

| Tuần tuổi | MD1.BĐ | | MD2.BĐ | | MD3.BĐ | |
|---------------|--------|------|--------|------|--------|------|
| | Mean | SD | Mean | SD | Mean | SD |
| Số con đầu kỳ | 300 | | 300 | | 300 | |
| 01NT - 1 | 99,33 | 0,58 | 98,67 | 0,58 | 98,67 | 0,58 |
| 01NT - 2 | 99,33 | 0,58 | 98,67 | 0,58 | 98,00 | 0,0 |
| 01NT - 3 | 99,33 | 0,58 | 98,67 | 0,58 | 98,00 | 0,0 |
| 01NT - 4 | 99,33 | 0,58 | 98,67 | 0,58 | 98,00 | 0,0 |
| 01NT - 5 | 99,33 | 0,58 | 97,67 | 0,58 | 97,67 | 0,58 |
| 01NT - 6 | 99,00 | 1,0 | 97,67 | 0,58 | 97,33 | 0,58 |
| 01NT - 7 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,33 | 0,58 |
| 01NT - 8 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,33 | 0,58 |
| 01NT - 9 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,00 | 1,0 |
| 01NT - 10 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,00 | 1,0 |
| 01NT - 11 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,00 | 1,0 |
| 01NT - 12 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,00 | 1,0 |
| 01NT - 13 | 99,00 | 1,0 | 98,00 | 0,0 | 97,00 | 1,0 |

Qua Bảng 2 cho thấy gà có tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến 13 tuần tuổi đạt cao: Gà MD1.BĐ đạt 99,0%, gà MD2.BĐ đạt 98,0% và gà MD3.BĐ đạt 97%.

Tỷ lệ nuôi sống của gà Minh Dur là cao hơn so với tỷ lệ nuôi sống của các giống gà nội khác. Theo Ngô Thị Kim Cúc (2016) tỷ lệ nuôi sống của gà Mía ở mô hình nuôi thương phẩm đến 12 tuần tuổi đạt 91,13 - 91,75%. Lê Thị Thu Hiền (2016) thông báo rằng tỷ lệ nuôi sống của gà Chọi nuôi thương phẩm đến 12 tuần tuổi đạt 93,50%. Nguyễn Huy Đạt và cs. (2006) đã chỉ ra rằng tỷ lệ nuôi sống của gà VP 2 đến 8 tuần tuổi đạt 97,8%. Nguyễn Thanh Sơn và cs. (2000) chỉ ra rằng tỷ lệ nuôi sống của tổ hợp lai gà thả vườn VP 1 đến 12 tuần tuổi là 93,57%.

Khối lượng cơ thể

Khối lượng cơ thể của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ qua các tuần được trình bày ở Bảng 3.

Qua bảng cho thấy kết thúc 13 tuần tuổi gà MD1.BĐ đạt 1810,02g. Khối lượng gà MD2.BĐ đạt 2000,31g và khối lượng gà MD3.BĐ đạt 2200,25g.

So sánh với các công bố khác cho thấy, khối lượng cơ thể trung bình (trống và mái) của gà Minh Dur là cao hơn các giống gà nội và các tổ hợp lai các giống gà nội khác. Nghiên cứu của Lê Thị Thu Hiền (2016) đã công bố khối lượng gà Đông Tảo lúc 8 tuần tuổi là 754,17gam và lúc 12 tuần tuổi là 1362,00 gam; trong khi đó, khối lượng gà Chọi lúc 8 tuần tuổi và 12 tuần tuổi tương ứng là 759,33 gam và 1355,67 gam. Ngô Thị Kim Cúc (2016) đã cho thấy rằng, khối lượng gà Mía lúc 8 tuần tuổi và 12 tuần tuổi tương ứng là 650,83 - 662,33 gam và 1054,67 - 1094,67 gam.

Nguyễn Huy Đạt và cs. (2006) thông báo rằng Gà VP 2 có khối lượng cơ thể lúc 8 tuần tuổi đạt 1007,04 kg. Nguyễn Thanh Sơn và cs. (2000) khối lượng cơ thể của gà VP 1 lúc 12 tuần tuổi là 1683 g. Khối lượng của gà Ri là 997,75g và của gà Mía là 1223,50g

Bảng 3. Khối lượng cơ thể gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ qua các tuần tuổi (n = 50)

| Tuần tuổi | MD1.BĐ | | MD2.BĐ | | MD3.BĐ | |
|-------------|----------------------|--------|----------------------|--------|----------------------|--------|
| | Mean(g) | SD(g) | Mean(g) | SD (g) | Mean(g) | SD (g) |
| 1 ngày tuổi | 30,30 | 2,65 | 33,26 | 2,65 | 37,60 | 3,00 |
| 1 | 62,30 | 6,33 | 64,90 | 6,33 | 69,60 | 6,37 |
| 2 | 124,80 | 15,07 | 138,80 | 15,07 | 194,00 | 19,98 |
| 3 | 225,76 | 32,76 | 286,15 | 32,76 | 365,57 | 43,06 |
| 4 | 329,85 | 55,06 | 440,80 | 55,06 | 540,05 | 69,13 |
| 5 | 436,25 | 81,86 | 595,78 | 81,86 | 718,50 | 97,00 |
| 6 | 565,15 | 99,70 | 752,42 | 99,70 | 902,36 | 124,07 |
| 7 | 725,39 | 119,60 | 915,76 | 119,60 | 1095,30 | 141,84 |
| 8 | 895,50 | 138,92 | 1089,60 | 138,92 | 1296,50 | 156,88 |
| 9 | 1075,15 | 156,51 | 1278,65 | 156,51 | 1504,32 | 185,03 |
| 10 | 1258,20 | 177,46 | 1483,80 | 177,46 | 1714,90 | 201,50 |
| 11 | 1452,15 | 189,88 | 1695,35 | 189,88 | 1929,33 | 219,94 |
| 12 | 1607,75 | 196,17 | 1868,30 | 196,17 | 2066,15 | 213,85 |
| 13 | 1810,02 ^c | 199,03 | 2000,31 ^b | 199,03 | 2200,25 ^a | 216,94 |

Ghi chú: Theo hàng ngang các số mang các chữ cái khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức ($P < 0,05$)

Sinh trưởng tuyệt đối của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

Sinh trưởng tuyệt đối của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ được trình bày ở Bảng 5.

Bảng 4. Sinh trưởng tuyệt đối, sinh trưởng tương đối của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ (n=50)

| Tuần tuổi | MD1. BĐ | | MD2.BĐ | | MD3.BĐ | |
|-----------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| | ST tuyệt đối (g/con/ngày) | ST tương đối (%) | ST tuyệt đối (g/con/ngày) | ST tương đối (%) | ST tuyệt đối (g/con/ngày) | ST tương đối (%) |
| 01NT -1 | 4,57 | 69,11 | 4,52 | 64,47 | 4,57 | 59,70 |
| 1-2 | 8,93 | 66,81 | 10,56 | 72,56 | 17,77 | 94,39 |
| 2-3 | 14,42 | 57,60 | 21,05 | 69,35 | 24,51 | 61,32 |
| 3-4 | 14,87 | 37,47 | 22,09 | 42,55 | 24,93 | 38,53 |
| 4-5 | 15,20 | 27,78 | 22,14 | 29,90 | 25,49 | 28,36 |
| 5-6 | 18,41 | 25,74 | 22,38 | 23,24 | 26,27 | 22,69 |
| 6-7 | 22,89 | 24,83 | 23,33 | 19,58 | 27,56 | 19,32 |
| 7-8 | 24,30 | 20,99 | 24,83 | 17,34 | 28,74 | 16,82 |
| 8-9 | 25,66 | 18,23 | 27,01 | 15,97 | 29,69 | 14,84 |
| 9-10 | 26,15 | 15,69 | 29,31 | 14,85 | 30,08 | 13,08 |
| 10-11 | 27,71 | 14,31 | 30,22 | 13,31 | 30,63 | 11,77 |
| 11-12 | 18,65 | 10,17 | 24,71 | 9,71 | 19,55 | 6,85 |
| 12-13 | 4,57 | 7,80 | 16,40 | 5,96 | 6,69 | 2,24 |

Ghi chú: NT: Ngày tuổi; ST: Sinh trưởng

Kết quả cho thấy sinh trưởng tuyệt đối tăng dần từ tuần 1 đến 11 tuần tuổi, sau đó giảm dần điều này hoàn toàn phù hợp với quy luật sinh trưởng phát dục theo giai đoạn của gia cầm. Ở giai đoạn đầu tuy số lượng tế bào tăng nhanh nhưng kích thước và khối lượng tế bào con nhỏ nên tốc độ tăng khối lượng còn chậm. Đến các tuần sau do cơ thể gà vẫn đang ở giai đoạn sinh trưởng nhanh, các tế bào tăng nhanh cả về số lượng, kích thước và khối lượng nên tốc độ sinh trưởng tuyệt đối cao hơn. Sinh trưởng tương đối tuân theo quy luật phát triển chung của gia cầm là giảm dần theo tuần tuổi.

Sinh trưởng tuyệt đối và tương đối đến 11 tuần tuổi tương ứng gà MD1.BĐ là 27,71 g/con/ngày và 14,31%. Gà MD2.BĐ là 30,22g/con/ngày và 13,31%. Gà MD3.BĐ là 30,63 g/con/ngày và 11,77%.

Tiêu tốn thức ăn của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

Tiêu tốn thức ăn của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 5. Tiêu tốn thức ăn của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

| Tuần tuổi | MD1.BĐ | | MD2.BĐ | | MD3.BĐ | |
|-----------|---------|-------|---------|--------|---------|--------|
| | Mean(g) | SD(g) | Mean(g) | SD (g) | Mean(g) | SD (g) |
| 1 | 1,69 | 0,03 | 1,61 | 0,05 | 1,48 | 0,01 |
| 2 | 1,92 | 0,02 | 1,87 | 0,03 | 1,50 | 0,02 |
| 3 | 2,05 | 0,01 | 1,92 | 0,02 | 1,65 | 0,03 |
| 4 | 2,19 | 0,03 | 1,94 | 0,04 | 1,74 | 0,03 |
| 5 | 2,31 | 0,04 | 2,00 | 0,04 | 1,82 | 0,06 |
| 6 | 2,34 | 0,02 | 2,06 | 0,03 | 1,89 | 0,05 |
| 7 | 2,35 | 0,04 | 2,12 | 0,04 | 1,96 | 0,03 |
| 8 | 2,37 | 0,03 | 2,17 | 0,04 | 2,02 | 0,03 |
| 9 | 2,40 | 0,01 | 2,21 | 0,02 | 2,06 | 0,02 |
| 10 | 2,42 | 0,02 | 2,24 | 0,02 | 2,10 | 0,01 |
| 11 | 2,44 | 0,04 | 2,26 | 0,04 | 2,13 | 0,07 |
| 12 | 2,57 | 0,02 | 2,36 | 0,02 | 2,25 | 0,01 |
| 13 | 2,41 | 0,03 | 2,32 | 0,03 | 2,22 | 0,03 |

Tính đến 13 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể của gà MD1 là 2,41 kg, gà MD2 là 2,32 kg, gà MD3 là 2,22 kg.

Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của gà Đông tảo và gà Chọi nuôi thương phẩm đến 12 tuần tuổi là 2,58 và 2,96 kg (Lê Thị Thu Hiền, 2016). Tiêu tốn thức ăn của gà Mía đến 12 tuần tuổi là 3,12 kg và của gà Móng là 3,05kg (Ngô Thị Kim Cúc, 2016).

Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Văn Lư (2006) cho biết tiêu tốn thức ăn trung bình từ 1 đến 12 tuần tuổi của gà Hồ là 3,23kg/kg tăng trọng. Gà Ri (3,74kg) Nguyễn Quý Khiêm và cs. (2015).

Nguyễn Huy Đạt và cs. (2006) thông báo rằng Gà VP 2 có tiêu tốn thức ăn là 2,82kg/kg tăng trọng. Nguyễn Thanh Sơn và cs. (2000) cho thấy tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng của gà VP 1 là 3,17 kg và gà Ri là 3,55kg, gà Mía là 3,59kg.

Chỉ số sản xuất

Chỉ số sản xuất của 3 tổ hợp lai tăng dần đến 11 tuần tuổi, sau đó bắt đầu giảm ở tuần thứ 13. Điều này có ý nghĩa giúp người chăn nuôi quyết định thời điểm xuất bán sao cho mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bảng 6 chỉ ra rằng để có hiệu quả kinh tế cao nhất thì gà nên xuất chuồng lúc 11 tuần tuổi. Tuy nhiên, ba tổ hợp lai gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ đều xuất chuồng vào lúc 90 ngày tuổi đó là do tập quán của người chăn nuôi thích khẩu vị gà ở thời điểm đó.

Bảng 6. Chỉ số sản xuất (PN) của gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

| Tuần tuổi | MD1.BĐ | MD2.BĐ | MD3.BĐ |
|------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | 26,89 | 27,69 | 30,54 |
| 2 | 46,08 | 52,42 | 90,43 |
| 3 | 52,22 | 70,15 | 103,61 |
| 4 | 53,15 | 80,23 | 108,82 |
| 5 | 53,48 | 83,24 | 110,34 |
| 6 | 57,01 | 85,40 | 110,83 |
| 7 | 62,36 | 86,50 | 111,01 |
| 8 | 66,67 | 87,78 | 111,14 |
| 9 | 70,54 | 90,11 | 112,57 |
| 10 | 73,64 | 92,87 | 113,15 |
| 11 | 76,46 | 95,48 | 113,86 |
| 12 | 73,60 | 92,23 | 105,91 |
| 13 | 69,20 | 84,41 | 91,45 |

Chỉ số sản xuất đến 13 tuần tuổi gà MD1.BĐ là 69,20, gà MD2.BĐ là 84,41, gà MD3.BĐ là 91,45.

Năng suất thịt gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

Kết quả khảo sát 3 gà trống và 3 gà mái/mỗi lô ở 13 tuần tuổi, chúng tôi có kết quả như sau :

Bảng 7. Năng suất thịt gà MD1.BĐ, MD2.BĐ và MD3.BĐ

n= 3 trống + 3 mái/lô

| Chỉ tiêu | MD1.BĐ | | MD2.BĐ | | MD3.BĐ | |
|--------------------------------|----------|--------|----------|--------|----------|--------|
| | Mean | SD | Mean | SD | Mean | SD |
| Khối lượng sống (g) | 1.798,00 | 118,03 | 2.000,33 | 106,05 | 2.205,33 | 128,01 |
| Tỷ lệ thân thịt (%) | 78,30 | 2,12 | 78,13 | 2,03 | 78,92 | 3,01 |
| Tỷ lệ thịt ngực (%) | 19,04 | 1,47 | 18,95 | 1,45 | 19,75 | 1,38 |
| Tỷ lệ thịt đùi (%) | 23,73 | 3,33 | 23,24 | 4,02 | 24,01 | 3,15 |
| Tỷ lệ thịt ngực + thịt đùi (%) | 42,77 | 3,07 | 42,19 | 4,04 | 42,01 | 3,86 |
| Tỷ lệ mỡ bụng (%) | 0,57 | 0,02 | 0,67 | 0,03 | 0,52 | 0,02 |

Tỷ lệ thân thịt gà MD1 là 78,30%, gà MD2: 78,13%, gà MD3: 78,92%. Tỷ lệ thịt ngực và thịt đùi gà MD1 là 42,77%, gà MD2: 42,19%, gà MD3: 42,01%. Tỷ lệ mỡ bụng thấp gà MD1 là 0,57%, gà MD2: 0,67%, gà MD3: 0,52%.

Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ đùi và tỷ lệ thịt lườn là các chỉ tiêu quan trọng nhất đánh giá năng suất thịt. Tỷ lệ thân thịt của gà Minh Dur trong nghiên cứu của chúng tôi là tương đối cao so với tỷ lệ thân thịt của các giống gà nội khác; cụ thể là gà Ri lai ($\frac{1}{4}$ Ri và $\frac{3}{4}$ Lương Phượng) 69,97 – 69,03% (Hồ Xuân Tùng và Phan Xuân Hào, 2010), gà Đông Tảo 71,42% ở 12 tuần tuổi (Lê Thị Nga, 2005), gà H'Mông là 72,6% (Lương Thị Hồng và cs., 2006), Mía 69,77% (Lê Thị Nga, 2005).

Khi so sánh với nghiên cứu khác chúng tôi nhận thấy tỷ lệ thịt đùi và lườn của gà Minh Dur cao hơn với các giống gà nội khác cụ thể theo Lê Thị Nga (2005) tỷ lệ thịt đùi và thịt ngực của gà Mía lần lượt là 19,86% và 18,22%, của gà Đông Tảo là 20,07 – 23,88% và 16,08 – 16,51%. Theo Lương Thị Hồng và cs. (2006) là 21,9% và 18,8% (so với khối lượng thân thịt). như vậy kết quả nghiên cứu của chúng tôi có cái chỉ tiêu cao hơn các chỉ tiêu mà các tác giả trên nghiên cứu.

Nguyễn Thanh Sơn và cs. (2000) cho thấy, tỷ lệ thân thịt của gà VP 1 đạt 74,42 - 75,30%; Tỷ lệ thịt ngực và thịt đùi đạt 36,29 - 38,09%; tỷ lệ mỡ bụng đạt 1,38 - 2,42%. Tỷ lệ thân thịt của gà Ri đạt 69,85 - 68,97%; Tỷ lệ thịt ngực và thịt đùi đạt 33,86 - 34,00%; tỷ lệ mỡ bụng đạt 2,45 - 2,90%.

KẾT LUẬN

Gà trống MD1.BĐ và MD2.BĐ và MD3.BĐ lúc 13 tuần tuổi có màu màu đỏ mận. Gà mái MD1.BĐ có màu lông chính là màu nâu nhạt. Gà mái MD2.BĐ và MD3.BĐ có màu lông xám đen và nâu đậm. Màu da, mỏ và chân lúc 01 ngày tuổi và 13 tuần tuổi là màu vàng. Gà MD1.BĐ có lông ôm vào thân nhất sau đó đến MD2.BĐ và MD3.BĐ.

Tỷ lệ nuôi sống đạt cao, Gà MD1.BĐ đạt từ 97 - 99,0%. Khối lượng lúc 13 tuần tuổi, gà MD1.BĐ là 1810,02g, gà MD2.BĐ là 2000,31g và gà MD3.BĐ là 2200,25g. Tiêu tốn thức ăn của gà MD1.BĐ là 2,41 kg, MD2.BĐ là 2,32 kg và MD3.BĐ là 2,22 kg.

Tỷ lệ thân thịt gà MD1.BĐ là 78,30%, MD2.BĐ: 78,13%, MD3.BĐ: 78,92%. Tỷ lệ thịt ngực và thịt đùi gà MD1.BĐ là 42,77%, MD2.BĐ: 42,19%, MD3.BĐ: 42,01%. Tỷ lệ mỡ bụng gà MD1.BĐ là 0,57%, MD2.BĐ: 0,67%, MD3.BĐ: 0,52%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngô Thị Kim Cúc. 2016. Báo cáo kết quả đề tài "Khai thác và phát triển nguồn gen gà Móng".
- Lê Thị Thu Hiền. 2016. Báo cáo kết quả đề tài "Khai thác và phát triển giống gà Đông Tảo, Chọi và gà Tre".
- Lương Thị Hồng, Phạm Công Thiệu và Hoàng Văn Tiệu. 2006. Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà H'Mông và gà Ai Cập. Báo cáo Khoa học Viện Chăn nuôi 2006.
- Nguyễn Huy Đạt, Vũ Ngọc Sơn, Nguyễn Thành Đồng và Hoàng Thị Nguyệt. 2006. Nghiên cứu chọn tạo dòng gà thịt chất lượng cao VP 2, phục vụ chăn nuôi gia trại. Báo cáo khoa học 2016 - Viện Chăn nuôi. Phần Di truyền giống, tr. 90 – 98
- Bùi Hữu Đoàn và Nguyễn Văn Lưu. 2006. Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của gà Hồ. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I, số4+5/2006, tr. 99-104.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Huy Đạt. 2011. Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Trọng Thiện, Lê Ngọc Tân, Trần Thị Lý, Đặng Đình Tứ và Nguyễn Thị Thu Hiền. 2015. Đánh giá khả năng cho thịt của một số tổ hợp lai giữa gà trống Ri, Đông Tảo với gà mái TP1 và Hung lai. Báo cáo khoa học năm 2013 - 2015, phần Di truyền và giống vật nuôi, Viện Chăn nuôi, tr. 173-183.
- Lê Thị Nga. 2005. Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của gà lai hai giống Kabir với Jiangcun và ba giống gà Mía x (Kabir với Jiangcun). Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp – Viện KH KTNN VN.
- Hồ Xuân Tùng và Phan Xuân Hào. 2010. Năng suất và chất lượng thịt của gà Ri và con lai với gà Lương Phượng. Tạp chí Khoa học công nghệ chăn nuôi (22),2/2010, tr. 13 – 19.
- Nguyễn Đăng Vang, Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Lê Thị Nga và Nguyễn Mạnh Hùng. 1999. Khả năng sản xuất của gà lai F1 (Đông Tảo- Tam Hoàng). Chuyên san chăn nuôi gia cầm, Hội Chăn nuôi Việt Nam, Tr. 99- 100.
- Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Đăng Vang và Vũ Thị Hưng. 2000. Nghiên cứu một số công thức lai giữa gà Ri và các giống gà thả vườn khác nhau nhằm tạo con lai có năng suất và chất lượng thịt cao. Báo cáo khoa học Chăn nuôi Thú y 1999 – 2000. Tr. 53 – 63.

ABSTRACT

Appearance characteristics and ability for commercial chicken meat of 3 combinations of domestic chicken breeds MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ

The study was carried out on Minh Du Poultry Breeding Limited Company, Huynh Mai, Phuoc Nghia, Tuy Phuoc, Binh Dinh. The objective is to assess phenotypic characterisation and grow ability as well as meat performance of MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ chicken. A number of 300 chicken/crossbreed with 3 repetitions was observed. The results showed that at 13 weeks of age, the feather colour of MD1.BĐ and MD2.BĐ and MD3.BĐ cook were black red. The MD1.BĐ hens are light brown. MD2.BĐ and MD3.BĐ hens are dark gray and dark brown feathers. The color of the skin, beak and legs at 1 day and 13 weeks is yellow. The average survivability from 0 to 13 weeks of age was from 97.0 to 99.0%. The average body weight at 13 weeks of MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ was 1,810.02g, 2,000.31g and 2,200.25g, respectively. Feed conversion ratio (PCR)/kg increased body weight at 13 weeks of age was from 2.22kg to 2.41 kg. Eviscerated carcass ratio, breast muscle ratio, leg muscle ratio, and abdomen fat ratio are 78.92%, 19.75%, 24.01% and 0.67% respectively. Carcass ratio of MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ was 78.30%, 78.13% and 78.92%, respectively. Ratio between breast muscle and leg muscle of MD1.BĐ, MD2.BĐ, MD3.BĐ 42.77%, 42.19% and 42.01%, respectively.

Keywords: *MD1.BĐ chickens, MD2.BĐ chickens, MD3.BĐ chickens, color feather chicken.*

Ngày nhận bài: 16/7/2020

Ngày phản biện đánh giá: 23/7/2020

Ngày chấp nhận đăng: 27/8/2020

Người phản biện: *TS. Hồ Lam Sơn*